CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN GIAO NHẬN NGOẠI THƯƠNG TP.HCM
TRANSFORWARDING WAREHOUSING CORPORATION-HOCHIMINH CITY

Mẫu số B 01-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT- CONSOLIDATED BALANCE SHEET

Ngày 31 tháng 12 năm 2011 - *As at December 31st, 2011*
Đơn vị tính: VNĐ - *Unit: VND*

TÀI SẢN NGẮN HẠN *CURRENT ASSETS*	Mã số *Code*	T. Minh *Note*	Số cuối năm Closing balance	Số đầu năm Beginning balance
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN ***CURRENT ASSETS***	**100**		**115.893.215.425**	**121.145.932.161**
I. Tiền và các khoản tương đương bằng tiền ***Cash and cash equivalents***	**110**		**35.669.147.862**	**46.473.620.747**
1. Tiền *Cash*	111	**V.1**	15.169.147.862	36.473.620.747
2. Các khoản tương đương bằng tiền *Cash equivalents*	112		20.500.000.000	10.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn ***Short-term financial investment***	**120**	V.2	**8.675.847.235**	**7.469.660.771**
1. Đầu tư ngắn hạn *Short - term Investments*	121		13.028.915.254	9.664.753.371
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*) *Provision for devaluation of short term investment stocks (*)*	129		(4.353.068.019)	(2.195.092.600)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn ***Accounts receivable***	**130**		**43.290.052.734**	**40.295.633.250**
1. Phải thu của khách hàng *Accounts receivable-trade*	131		27.403.043.621	18.912.496.456
2. Trả trước cho người bán *Prepayments to suppliers*	132		6.112.157.820	12.203.078.365
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn Short-term - *inter- company receivable*	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng *Progress receipts due from construction contract*	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác *Other receivables*	135	V.3	9.774.851.293	9.180.058.429
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*) *Provisions for doubtful debts (*)*	139		-	-
IV. Hàng tồn kho ***Inventories***	**140**		**7.762.259.922**	**10.783.734.970**
1. Hàng tồn kho *Inventories*	141	V.4	7.762.259.922	10.783.734.970
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) *Provision for devaluation of inventories (*)*	149		-	-

V. Tài sản ngắn hạn khác ***Other current assets***	**150**		**20.495.907.672**	**16.123.282.423**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn *Short - term prepaid expenses*	151		5.752.359.758	2.705.781.049
2. Thuế GTGT được khấu trừ *VAT to be deducted*	152		3.231.554.996	7.023.234.724
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước *Taxes and other accounts receivable from the State*	154	V.5	832.303.681	532.695.630
4. Tài sản ngắn hạn khác *Other current assets*	158		10.679.689.237	5.861.571.020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN ***LONG-TERM ASSETS***	**200**		**507.517.874.179**	**480.189.171.899**
I. Các khoản phải thu dài hạn ***Long-term accounts receivable***	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng *Long-term accounts receivable - trade*	211		-	-
2. Phải thu dài hạn nội bộ *Long-term inter-company receivable*	213	**V.6**	-	-
3. Phải thu dài hạn khác *Other long-term accounts receivable*	218	**V.7**	-	
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) *Provision for long-term doubtful debts (*)*	219		-	-
II. Tài sản cố định ***Fixed Assets***	**220**		**246.042.157.778**	**252.257.856.625**
1. Tài sản cố định hữu hình *Tangible fixed assets*	221	V.8	236.799.057.169	244.353.620.795
- Nguyên giá *Historical cost*	222		359.037.849.928	347.609.777.080
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) *Accumulated depreciation (*)*	223	**V.9**	(122.238.792.759)	(103.256.156.285)
2. Tài sản cố định thuê tài chính *Finance lease assets*	224		-	-
- Nguyên giá *Historical cost*	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) *Accumulated depreciation (*)*	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình *Intangible fixed assets*	227	V.10	2.904.233.767	2.735.871.261
- Nguyên giá *Historical cost*	228		3.176.168.000	2.957.818.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) *Accumulated depreciation (*)*	229		(271.934.233)	(221.946.739)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang *Construction in progress*	230		6.338.866.842	5.168.364.569
III. Bất động sản đầu tư ***Investment property***	**240**	**V.11**	**76.343.669.345**	**78.382.520.345**

- Nguyên giá *Historical cost*	241	V.12	84.498.175.910	84.498.175.910
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) *Accumulated depreciation (*)*	242		(8.154.506.565)	(6.115.655.565)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn ***Long-term financial investments***	**250**		**161.019.829.355**	**123.810.470.428**
1. Đầu tư vào công ty con *Investments subsidiary company*	251		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh *investment in joint ventures*	252		161.019.829.355	120.774.920.713
3. Đầu tư dài hạn khác *Other long-term investments*	258	V.13	-	12.225.592.073
- Cổ phiếu *Stock*			-	*12.225.592.073*
- Công trái giáo dục *Education bond*			-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) *Provision for Long-term financial Investments*	259		-	(9.190.042.358)
V. Tài sản dài hạn khác ***Other non-current assets***	**260**		**6.002.801.557**	**6.988.324.501**
1. Chi phí trả trước dài hạn *Long-term prepaid expenses*	261	V.14	1.945.748.842	2.349.145.821
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại *Deferred income tax assets*	262	V.21	1.925.063.975	2.507.189.940
3. Tài sản *dài hạn khác* *Other* non-current assets	268		2.131.988.740	2.131.988.740
VI. Lợi thế thương mại **Goodwill**	**268**		**18.109.416.144**	**18.750.000.000**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN ***TOTAL ASSETS***	**270**		**623.411.089.604**	**601.335.104.060**
NGUỒN VỐN ***RESOURCES***	**Mã số** **Code**	**T. Minh** **Note**	**Số cuối năm** **Closing balance**	**Số đầu năm** **Beginning balance**
A. NỢ PHẢI TRẢ ***LIABILITIES***	**300**		**159.344.464.809**	**191.047.560.566**
I. Nợ ngắn hạn ***Current liabilities***	**310**		**40.014.182.383**	**31.848.747.762**
1. Vay và nợ ngắn hạn *Short-term borrowings and debts*	311	V.15	8.087.400.000	10.078.939.307
2. Phải trả cho người bán *Accounts payable-trade*	312		12.597.466.508	3.435.637.640
3. Người mua trả tiền trước *Advances from customers*	313		734.972.500	100.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước *Tax and accounts payable to State budget*	314	V.16	3.073.944.406	518.188.622

5. Phải trả người lao động *Payable to employees*	315		2.643.704.937	1.050.987.764
6. Chi phí phải trả Accrued expenses	316	V.17	6.816.219.700	10.201.250.760
7. Phải trả nội bộ *Payable to nter-company*	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD *Progress payments due to construction contract*	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác *Other payables*	319	V.18	6.762.096.669	5.332.367.966
10. Quỹ khen thưởng và phúc lợi *Bonus and welfare funds*	323		-734.698.768	1.094.301.252
11. Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty *Management bonus fund*	327		33.076.431	37.074.451
II. Nợ dài hạn ***Long-term liabilities***	**330**		**119.330.282.426**	**159.198.812.804**
1. Phải trả dài hạn người bán *Long-term trade accounts payables*	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác *Other long-term liabilities*	333	V.19	5.260.066.133	6.469.019.444
3. Vay và nợ dài hạn *Long-term borrowings and debts*	334	V.20	111.162.397.646	149.599.716.139
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả *Deferred income tax paybble*	335	V.21	31.263.999	31.263.999
5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm *Provisions for long-term accounts payable*	336		-	-
6 Doanh thu chưa thực hiện Unearned Revenue	338		2.876.554.648	3.098.813.222
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU ***OWNERS' EQUITY***	**400**		**463.233.423.847**	**409.391.675.406**
I. Vốn chủ sở hữu ***Capital sources and funds***	**410**	V.22	**463.233.423.847**	**409.391.675.406**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu *Owners' Investment capital*	411		182.758.700.000	165.152.140.000
2. Thặng dư vốn cổ phần *Share capital surplus*	412		141.750.667.853	126.607.227.853
3. Cổ phiếu ngân quỹ *Treasury shares*	414		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản *Differences upon asset revaluation*	415		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái *Foreign currency translation differences*	416		585.491.960	1.393.446.620
6. Quỹ đầu tư phát triển *Development and investment funds*	417		31.976.983.620	29.638.347.505
7. Quỹ dự phòng tài chính *Financial reserved funds*	418		8.920.153.771	8.140.608.398

8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu *Other funds*	419		-	-
9. Lợi nhuận chưa phân phối *Undistributed earnings*	420		97.241.426.643	78.459.905.030
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác ***Budget sources and other funds***	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ *Funds used to acquire fixed assets*	433		-	
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ **INTEREST OF MINORITY SHAREHOLDERS**	**439**		**833.200.948**	**895.868.088**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ***TOTAL LIABILITIES***	**440**		**623.411.089.604**	**601.335.104.060**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
OFF BALANCE SHEET ITEMS

Chỉ tiêu *Items*	Th. Minh *Note*	Số cuối kỳ Closing balance	Số đầu năm Beginning balance
- Tài sản cố định giữ hộ của NN chờ thanh lý *State's fixed assets received on consignment for sale*		-	-
- Tiền ngoại tệ các loại *Foreign currencies* *+ USD* *+ HKD* *+SGD*		 150.307,70 2.500,00	 271.449,86 2.500 4.970

Ngày 07 tháng 02 năm 2012
Prepared, February 7th 2012

Lập Biểu, *Prepared by*	Kế toán Trưởng, *Chief Accountant,*	**TỔNG GIÁM ĐỐC** *General Director*
LÊ NGỌC HỒNG	LÊ VĂN HÙNG	LÊ DUY HIỆP

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN GIAO NHẬN NGOẠI THƯƠNG TP.HCM
TRANSFORWARDING WAREHOUSING CORPORATION-HOCHIMINH CITY

Mẫu số B 02a-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

QUÍ III - NIÊN ĐỘ TÀI CHÍNH 01/4/2011-31/3/2012

Đơn vị tính: VNĐ - Unit: VND

Chỉ tiêu *Items*	Mã số *Code*	Quý III *Quarter III*		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này *Accum. from beginning of year to the end of period*	
		Năm 2011-2012 *Year 2011-2012*	Năm 2010-2011 *Year 2010-2011*	Năm 2011-2012 *Year 2011-2012*	Năm 2010-2011 *Year 2010-2011*
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ***Revenue from sales of goods and rendering of services***	**01**	77.192.883.411	**65.800.254.507**	**206.218.976.054**	**183.073.785.810**
2 Các khoản giảm trừ doanh thu *Deductible items*	02	-	-	-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ *Net revenue from sales of goods and rendering of services*	**10**	**77.192.883.411**	**65.800.254.507**	**206.218.976.054**	**183.073.785.810**
4 Giá vốn hàng bán *Cost of goods sold*	11	59.631.952.127	53.108.909.752	158.485.801.320	147.664.933.816
5 Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ ***Gross profit from sales of goods and rendering of services***	**20**	**17.560.931.284**	**12.691.344.755**	**47.733.174.734**	**35.408.851.994**
6 Doanh thu hoạt động tài chính *Income from financial activities*	21	1.032.011.826	2.979.796.610	4.536.897.714	7.930.394.969
7 Chi phí tài chính *Expenses from financial activities*	22	4.875.637.691	7.911.835.720	13.677.986.374	13.050.259.139
Trong đó: Chi phí lãi vay *In which: interest expenses*	*23*	3.383.165.120	*2.205.673.519*	*10.872.101.357*	*6.226.394.463*
8 Chi phí dịch vụ *Service expenses*	24	311.901.841	469.342.876	908.433.450	977.079.319
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp *General & administration expenses*	25	5.892.923.511	4.554.743.029	16.134.840.990	11.628.918.324
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ***Net Operating profit***	**30**	**7.512.480.066**	**2.735.219.740**	**21.548.811.633**	**17.682.990.181**
11 Thu nhập khác *Other income*	31	1.363.916.542	27.877.249.800	7.352.284.625	28.920.325.330
12 Chi phí khác *Other expenses*	32	572.789.915	13.694.426.768	7.517.037.304	15.921.736.759
13 Lợi nhuận khác ***Other profit***	**40**	**791.126.627**	**14.182.823.032**	**(164.752.679)**	**12.998.588.571**

Chỉ tiêu *Items*	Mã số *Code*	Quý III *Quarter III*		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này *Accum. from beginning of year to the end of period*	
		Năm 2011-2012 *Year 2011-2012*	Năm 2010-2011 *Year 2010-2011*	Năm 2011-2012 *Year 2011-2012*	Năm 2010-2011 *Year 2010-2011*
14 Phần lãi hoặc lỗ của công ty liên kết, liên doanh Profit/loss in business associates and joint ventures	45	6.497.840.686	6.453.626.875	20.606.602.422	17.983.856.544
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ***Total accounting profit before tax***	**50**	**14.801.447.379**	**23.371.669.647**	**41.990.661.376**	**48.665.435.296**
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành *Current income tax expense*	51	1.905.759.469	5.529.877.889	5.778.539.159	9.664.192.434
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại *Deferred income tax expense*	52	418.259.457	(1.453.735.839)	625.248.715	(1.768.780.883)
18 Lợi nhuận sau thuế TNDN ***Net Profit after tax***	**60**	**12.477.428.453**	**19.295.527.597**	**35.586.873.502**	**40.770.023.745**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số **Profit after tax of minority shareholder**	**61**	(9.096.237)		**(39.717.375)**	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ **Profit after tax of shareholder of the parent company**	**62**	**12.486.524.690**	**19.295.527.597**	**35.626.590.877**	**40.770.023.745**
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu *Earning per share*	70				

Ngày 07 tháng 02 năm 2012
Prepared, February 7th 2012

Lập Biểu *Prepared by*	Kế toán Trưởng *Chief Accountant*	TỔNG GIÁM ĐỐC *General Director*
LÊ NGỌC HỒNG	LÊ VĂN HÙNG	LÊ DUY HIỆP

CHỈ TIÊU *ITEMS*	MÃ *CODE*	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này Accum. from beginning of year to the end of period	
		Năm 2011-2012 *Year 2011-2012*	Năm 2010-2011 *Year 2010-2011*
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia *Receipts of interest, dividends*	27	3.110.604.545	6.906.818.326
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư ***Net cash flow from investment activities***	***30***	**(8.478.914.380)**	**(81.622.750.959)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH ***CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES***			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu *Proceeds from equity issue and owner's equity*	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã P.hành *Payments for shares returns and repurchase*	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được *Proceeds from short-term and long-term borrowings*	33	4.000.000.000	103.575.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay *Payments to settle debts (principal)*	34	(10.478.857.800)	(32.935.882.259)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính *Payments to settle finance lease*	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu *Payments to interest, dividends*	36	(16.275.544.950)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính ***Net cash flows from financing activities***	**40**	**(22.754.402.750)**	**70.639.117.741**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ***Net cash flows in the period***	**50**	**(10.804.472.885)**	**5.024.946.377**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ ***Cash and cash equivalents at beginning of the period***	**60**	**46.473.620.747**	**55.584.047.785**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ *Effects of changes in foreign exchange rates*	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ***Cash and cash equivalents at the end of the period***	**70**	**35.669.147.862**	**60.608.994.162**

Ngày 07 tháng 02 năm 2012
Prepared, February 7th 2012

Lập Biểu *Prepared by,*	Kế toán trưởng, *Chief Accountant,*	TỔNG GIÁM ĐỐC *General Director*
LÊ NGỌC HỒNG	LÊ VĂN HÙNG	LÊ DUY HIỆP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
NOTES TO THE CONSOLIDATE FINANCIAL STATEMENTS
QUÍ III - NIÊN ĐỘ TÀI CHÍNH 01/4/2011-31/3/2012

I. **Đặc điểm hoạt động của Công ty**
Business highlights

1. **Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ Phần**

2. **Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - Dịch vụ**
Business sectors: Trade - Services

3. **Ngành nghề kinh doanh**
Form of Operation

- Công ty Cổ Phần Kho Vận Giao Nhận Ngoại Thương TP.HCM được thành lập với các chức năng hoạt động như sau:
Transimex Saigon Co. has been established with its operating functions as follows:

- Đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hoá xuất nhập khẩu và công cộng bằng đường biển, đường hàng không và đường bộ.
Acting as agent to provide services of forwarding and transporting goods for import and export as well as for public interests by sea, by air and by road

- Dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS, kho ICD.
Providing services of bonded warehouses, CFS, and ICD.

- Kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hoá xuất nhập khẩu trung chuyển.
Providing services on warehousing, loading and storing imports and exports in transit.

- Dịch vụ giao, nhận hàng hoá, làm thủ tục hải quan.
Providing goods collecting and delivering services and customs clearance services.

- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải cho tàu biển trong và ngoài nước.
Acting as a shipping agent and maritime broker for ships both in and out of the country.

- Dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hoá qua Campuchia, Lào, Trung Quốc.
Trading goods in transit and transporting goods to Cambodia, Laos and China

- Dịch vụ đóng gói và kẻ ký mã hiệu hàng hoá cho nhà sản xuất trong nước và nước ngoài uỷ thác.
Providing services of goods packing and marking for local and overseas manufacturers

- Mua bán đồ gỗ gia dụng, gốm sứ, hàng mỹ nghệ, sản phẩm cao su, sản phẩm mây tre lá, công nghệ phẩm, dệt da may, nông lâm thuỷ hải sản, thực phẩm chế biến, nguyên liệu hoá chất, vật tư, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất công, nông nghiệp, bách hoá, điện máy, vải sợi, thực phẩm công nghệ, vật liệu xây dựng hàng trang trí nội thất, phương tiện vận tải, xe máy, nông ngư cơ, nông dược các loại, máy móc văn phòng.
Trading household wooden products; porcelains, fine arts; rubber products; rattan, bamboo and leafy products; industrial products, textile and leather products; agricultural, forestry and aquatic products; processed foodstuff; chemicals, materials, supplies, machinery and equipment serving the industrial and agricultural productions; groceries; electrical and mechanic appliances; fabric, industrial foodstuff; construction materials and interior decorations; transportations, motorbikes; agricultural and fishery tools, agricultural medicine of all kinds and office machines.

- Kinh doanh vận tải đa phương thức
Providing multi-model transportation services.

- Cho thuê văn phòng
Office leasing.

- Chuyển phát, đại lý du lịch
Express, Travel Agent

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:
Accounting period, currency unit used in account:

1. *Năm tài chính*
Fiscal year

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 và kết thúc vào ngày 31 tháng 3 hàng năm.
The fiscal year of the company is from 01 April to 31 March of each calendar year.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VND).
Currency unit used in account: Dong of Vietnam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng
Accounting system and standards

1. **Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.**
Accounting system. The company has been applying the Vietnamese accounting system.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:**
Statement on the compliance with the accounting system and standards

Ban Tổng giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh Nghiệp Việt Nam hiện hành.
The Directors ensure to follow all the requirements of the prevailing Vietnamese accounting system and standards in the preparation of these financial statements

3. Hình thức kế toán áp dụng : Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.
Accounting form. Voucher recording.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:
Accounting policies

1. **Cơ sở lập báo cáo tài chính : Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.**
Accounting convention. All the financial statements are prepared in accordance with the historical cost convention.

2. **Tiền và tương đương tiền**
Cash and cash equivalents

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

Cash and cash equivalents include cash on hand, cash in bank, cash in transit and short-term investments of which the due dates can not exceed 3 months from the dates of the investments and the convertibility into cash is easy, and which do not have a lot of risks in the conversion into cash.

3. **Hàng tồn kho**
Inventories

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Inventories are recorded at their original costs. Costs include purchasing expenses, processing expenses and other directly related costs to bring the inventories to the current positions and conditions.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Costs of inventories are determined in accordance with the weighted average method and recorded in line with the perpetual method

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Provisions for devaluation of inventories are recognized when the original costs are higher than the net realizable values. Net realizable values are estimated selling prices of inventories less estimated expenses on product completion and other necessary expenses on product consumption

4. **Các khoản phải thu thương mại và phải thu thu khác**
Trade receivable and other receivable

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.
Trade receivable and other receivable are recognized at the values on supporting documents and invoices.

5. **Tài sản cố định hữu hình**
Tangible fixed assets

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn luỹ kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điệu kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Fixed assets are determined by their historical costs less accumulated depreciation. Historical costs of fixed assets include all the expenses of the company to have these fixed assets as of the dates they are ready to be put into use. Other expenses incurred subsequent to the initial recognition are included in historical costs of fixed assets only if they certainly bring more economic benefits in the future thanks to the use of these assets. Those which do not meet the above conditions will be recorded into expenses during the period.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao luỹ kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
When a fixed asset is sold or disposed, its historical cost and accumulated depreciation are written off, then any gain/ (loss) arisen are posted into the income or the expenses during the period.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.
Fixed assets are depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful lives

6. **Tài sản cố định vô hình**
Intangible fixed assets

Quyền sử dụng đất
Land use right

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.....Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

Land use right includes all the actual expenses related to the land being used such as expenses to obtain the land use right, expenses for house removal and land clearance, expenses on ground leveling, registration fees, etc. Since the land use right is permanent, no amortization is done.

Phần mềm máy tính
Computer software

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phẩm mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao 4 năm.
Computer software includes all the expenses paid until the date the software is put into use. Computer software is amortized in 4 years.

7. **Chi phí đi vay**

Borrowing costs

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hoá.

Borrowing costs are included into expenses during the period. In case the borrowing costs are directly related to the construction or the production of an asset in progress, which has taken a substantial period of time (over 12 months) to get ready for intended use or sales of the asset, these costs will be capitalized.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xay dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hoá được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí luỹ kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó.Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

In the event of general borrowings which are partly used for acquiring, constructing or producing an asset in progress, the costs eligible for capitalization will be determined according to the capitalization rates applied to average accumulated expenditure on that asset. The capitalization rates are computed at the average interest rates on the borrowings not yet paid during the period, except for particular borrowings serving the purpose of obtaining a specific asset

8. **Hoạt động liên doanh**

Recording joint venture activities

Lợi ích của Công ty trong những hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo tài chính bằng cách phân bổ phần của Công ty trong tài sản, công nợ, thu nhập và chi phí vào những khoản mục tương ứng.

Rewards of the company in the joint control activities and the assets under the joint control are reflected in the financial statements by allocating the shares of the company in assets, liabilities, income and expenses into the corresponding items.

9. **Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn**

Accrued expenses, accrued large repair expenses

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ. Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

Accrued expenses are recorded based on reasonable estimates on the amounts payable for goods and services already used during the period.

The accrual of large repair expenses is based on the company's plan to repair fixed assets. In case the large repair expenses are higher than the accrued amount, the difference is allocated fully or gradually into expenses for the maximum period of 3 years. In case the large repair expenses are lower than the accrued amount, the difference is recorded as a decrease of expenses incurred duri

10. **Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.**

Appropriation for unemployment fund

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Unemployment fund is used to pay for severance and unemployment allowances. The rate of extraction for this fund is 3% of the salary fund which is used as the basis of social insurance payment and is included into the company's expenses during the period. In case that the unemployment fund is not enough for subsidizing resigned employees, the insufficient difference is recorded into expenses.

11. **Nguồn vốn kinh doanh - quỹ**
Capital and funds

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:
The company's sources of capital include:

* Vốn đầu tư của Chủ sở hữu: được ghi nhận theo số sách thực tế đã đầu tư của các cổ đông
Capital: being recorded according to the amount actually invested by shareholders.

* Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
Share premiums: the difference between the issuance price and face value.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.
The company's funds are extracted and used in line with the company's Charter.

12. **Cổ tức**
Dividends

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.
Dividends are recorded as an amount payable in the period during which the dividends are disclosed.

13. **Thuế thu nhập doanh nghiệp**
Corporate income tax

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.
The company is responsible to pay corporate income tax at the rate of 25% on taxable income.

14. **Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**
Recognition of sales

Khi bán hàng hoá, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Sales of finished goods are recognized when most of risks and benefits associated with the goods ownership are transferred to customers and there are no uncertain factors related to payments, additional costs or sales returns.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Sales of service provision are recognized when there are no uncertain factors related to payments or additional costs. In case that the services are to be provided in many accounting periods, the determination of sales in each period is done on the basis of the service completion rate as of the balance sheet date.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.
Interests are recorded based on the term and the interest rates applied for each period.

V. **Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.**
Supplementary information for the items in the balance sheet and income statement.

	Khoản mục *Items*	*Quý 3-Niên độ TC 01/4/11-31/3/12*	*Quý 2 -Niên độ TC 01/4/11-31/3/12*
1	**Tiền và các khoản tương đương bằng tiền** ***Cash and cash equivalents***	**35.669.147.862**	**34.462.367.892**
1.1	Tiền mặt *Cash*	1.009.532.579	944.637.104
1.2	Tiền gửi ngân hàng *Cash in bank*	14.159.615.283	11.017.730.788

1.3	Các khoản tương đương tiền *Cash equivalents*	20.500.000.000	22.500.000.000

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn
Short-term financial investment

	Quý 3-Niên độ TC 01/4/11-31/3/12	*Quý 2 -Niên độ TC 01/4/11-31/3/12*
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		
	Giá trị	*Giá trị*
- Cổ phiếu	13.028.915.254	9.257.935.604

	Quý 3-Niên độ TC 01/4/11-31/3/12	*Quý 2 -Niên độ TC 01/4/11-31/3/12*
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(4.353.068.019)	(2.374.275.886)

- Lí do thay đổi đối với từng khoản mục đầu tư : Cơ cấu lại danh mục đầu tư

		Quý 3-Niên độ TC 01/4/11-31/3/12	*Quý 2 -Niên độ TC 01/4/11-31/3/12*
3.	**Các khoản phải thu ngắn hạn** ***Short term receivables***	**43.290.052.734**	**39.098.983.799**
3.1	Phải thu của khách hàng *Account receivable-trade*	27.403.043.621	20.918.224.521
3.2	Trả trước cho người bán *Prepayment to suppliers*	6.112.157.820	8.993.704.192
3.3	Phải thu nội bộ ngắn hạn *Intercompany receivables*		-
3.4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	-	-
3.5	Các khoản phải thu ngắn hạn khác Other receivables	9.774.851.293	9.187.055.086
	- Phải thu khác *Other receivables*	9.774.851.293	9.187.055.086
4.	**Hàng tồn kho** ***Inventories***	**7.762.259.922**	**9.996.404.173**
4.1	Chi phí dịch vụ dở dang *Work in progress*	4.605.747.634	6.430.743.567
4.2	Nguyên liệu, vật liệu, PTTT *Raw materials, spare parts*	3.116.123.744	3.234.029.692
4.3	Công cụ, dụng cụ Tools and supplies	40.388.544	331.630.914
5.	**Tài sản ngắn hạn khác** ***Other current assets***	**20.495.907.672**	**18.653.949.429**
5.1	Chi phí trả trước ngắn hạn *Short - term prepaid expenses*	5.752.359.758	4.999.675.220

5.2	Thuế GTGT được khấu trừ *VAT to be deducted*	3.231.554.996	5.522.066.903
5.3	Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà Nước *PIT over paid to state budget*	832.303.681	1.630.420.594
5.4	**Tài sản ngắn hạn khác** ***Other current assets***	**10.679.689.237**	**6.501.786.712**
	Tài sản thiếu chờ xử lý *Deficit assets for treatment*	280.422.422	280.422.422
	Tạm ứng *Advances*	9.855.684.359	5.824.111.834
	Ký quỹ, ký cược ngắn hạn *Short-term deposits and mortgages*	543.582.456	397.252.456
7.	**Các khoản phải thu dài hạn** ***Long-term accounts receivable***	-	-

8. Tăng giảm TSCĐ hữu hình
Tangible fixed assets

Khoản mục *Items*	Nhà cửa, vật kiến trúc *Building, structures*	Máy móc, thiết bị Machinery, equipment	Phương tiện vận tải Mean of transportation	Thiết bị dụng cụ Q.lý *Office Equipment*	TSCĐ h.thành từ quỹ PL *F/A from bonus & welfare funs*	Tổng cộng *Total*
Nguyên Giá TSCĐ Hữu Hình *Historical cost*						
SD đầu quí 3 Niên độ TC *01/4/2011-31/3/2012*	**142.107.281.141**	**133.333.333**	**185.889.111.678**	**27.158.711.610**	**565.607.260**	**355.854.045.022**
Mua trong kỳ *New purchases*				49.609.091		49.609.091
Đầu tư XDCB hoàn thành *Transferred from CIP*	3.720.693.223					3.720.693.223
Tăng khác *Other increase*						-
Chuyển sang BĐS đầu tư *Transfer to investment*						-
Thanh lý, nhượng bán *Disposal*			586.497.408			586.497.408
Giảm khác *Other decrease*						-
SD cuối quí 3- Niên độ TC *01/4/2011-31/3/2012*	**145.827.974.364**	**133.333.333**	**185.302.614.270**	**27.208.320.701**	**565.607.260**	**359.037.849.928**
Giá trị hao mòn lũy kế ***Accumulated Depreciation***						
SD đầu quí 3 Niên độ TC 01/4/2011-31/3/2012	**29.617.785.494**	**39.999.999**	**74.681.882.936**	**10.756.012.262**	**565.607.260**	**115.661.287.951**
Khấu hao trong năm *Depreciation for the year*	1.922.395.259		3.956.652.142	815.110.439		6.694.157.840
Chuyển sang BĐS đầu tư *Transfer to investment*						-
Thanh lý, nhượng bán *Disposal*			116.653.032			116.653.032

Giảm khác *Other decrease*						-
SD cuối quí 3- Niên độ TC 01/4/2011-31/3/2012	**31.540.180.753**	**39.999.999**	**78.521.882.046**	**11.571.122.701**	**565.607.260**	**122.238.792.759**
Giá trị còn lại ***Net book value***						
Tại ngày đầu quí 3-Niên độ TC *01/4/2011-31/3/2012*	112.489.495.647	93.333.334	111.207.228.742	16.402.699.348		240.192.757.071
Tại ngày cuối quí 3-Niên độ TC *01/4/2011-31/3/2012*	114.287.793.611	93.333.334	106.780.732.224	15.637.198.000		236.799.057.169

9. **Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính**
Finance Lease Tangible Fixed Assets

Chưa phát sinh
not applicable

10. **Tăng giảm TSCĐ Vô hình**
Intangible fixed assets

Khoản mục ***Items***	**Quyền sử dụng đất** ***Land use right***	**Bản quyền, bằng sáng chế** ***Patent***	**Nhãn hiệu hàng hoá** ***Brand***	**Phần mềm máy vi tính** ***Software***	**Tổng cộng** ***Total***
Nguyên Giá TSCĐ Vô hình ***Historical cost***					
SD đầu quí 3 Niên độ TC 01/4/2011-31/3/2012	2.708.840.000	32.500.000	-	416.828.000	**3.158.168.000**
Mua trong kỳ *New purchases*	-	-	-	18.000.000	**18.000.000**
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất *Increase from integration*	-	-	-	-	-
Tăng khác *Other increase*	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán *Disposal*	-	-	-	-	-
SD cuối quí 3- Niên độ TC 01/4/2011-31/3/2012	2.708.840.000	32.500.000	-	434.828.000	**3.176.168.000**
Giá trị hao mòn lũy kế ***Accumulated depreciation***					
SD đầu quí 3 Niên độ TC 01/4/2011-31/3/2012	-	22.343.739	-	232.927.996	**255.271.735**
Khấu hao trong năm *Depreciation for the year*	-	2.031.249		14.631.249	**16.662.498**
Thanh lý, nhượng bán *Disposal*	-	-	-	-	-
Giảm khác *Other decrease*	-	-	-	-	-
SD cuối quí 3- Niên độ TC 01/4/2011-31/3/2012	-	24.374.988	-	247.559.245	**271.934.233**
Giá trị còn lại ***Net book value***					

Tại ngày đầu quí 3-Niên độ TC 01/4/2011-31/3/2012	2.708.840.000	10.156.261	-	183.900.004	**2.902.896.265**
Tại ngày cuối quí 3-Niên độ TC 01/4/2011-31/3/2012	2.708.840.000	8.125.012	-	187.268.755	**2.904.233.767**

	Khoản mục *Items*	*Quý 3-Niên độ TC 01/4/11-31/3/12*	*Quý 2 -Niên độ TC 01/4/11-31/3/12*
11.	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang** ***Construction in progress***	**6.338.866.842**	**6.338.866.842**
12.	**Tăng, giảm bất động sản đầu tư** ***Investment Property***	**76.343.669.345**	**77.023.286.345**
	Nguyên Giá *Historical cost*	84.498.175.910	84.498.175.910
	Giá trị hao mòn lũy kế *Accumulated depreciation*	(8.154.506.565)	(7.474.889.565)
13.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn:** ***Short-term and long term financial investment***	**174.048.744.609**	**160.617.210.126**
13.1	**Đầu tư tài chính ngắn hạn** ***Short-term financial investment***	**13.028.915.254**	**9.757.935.604**
	- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn *Investment in short term stock*	13.028.915.254	9.757.935.604
	+ Chứng khoán ngắn hạn tương đương tiền *Short term stock and cash equivalent*	13.028.915.254	9.757.935.604
	+ Chứng khoán đầu tư ngắn hạn khác *Other short term investment stock*	-	-
	- Đầu tư ngắn hạn khác *Other Short - term Investments*	-	-
13.2	**Đầu tư tài chính dài hạn** ***Long-term financial investment***	**161.019.829.355**	**150.859.274.522**
	- Đầu tư vào công ty con *Investment in subsidiaries*	-	
	- Đầu tư vào Công ty Liên kết Investment in related parties	60.792.907.125	43.499.051.110
	- Đầu tư vào cơ sở đồng kiểm soát (Góp vốn liên doanh) *Investment in associates (Shares in joint ventures)*	100.226.922.230	95.134.631.339
	- Đầu tư dài hạn khác *Other long-term investment*		12.225.592.073

* **Danh sách các Công ty con, công ty liên kết, liên doanh quan trọng:**

List of the important subsidiaries, Joint venture company:

- **Công ty TNHH MTV Vận Tải Giao Nhận Ngoại Thương (TMS Trans Co,. LTD)**

  Km 7/1, Binh Tho, Truong Tho Ward, Thu Duc Dist., Ho Chi Minh City

- ***Công ty TNHH MTV Bất Động Sản Kho Vận Giao Nhận Ngoại Thương TP.HCM***

  9th Floor, TMS Building 172 Hai Ba Trung St, Dist I, Ho Chi Minh City

- **Công ty CP Transimex SaiGon -Hữu Nghị**

  Dinh Tram Industrial Park , Viet Yen Dist, Bac Giang Province

- **Công ty Liên Doanh TNHH NIPPON EXPRESS (VIETNAM)**

  Room 5.3, E-TOWN BUILING, 364 Cong Hoa St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City

- ***Công ty TNHH Vận Tải Và Xếp Dỡ Hải An***

  7th Floor, 45 Trieu Viet Vuong St,Bui Thi Xuan Ward, Hai Ba Trung Dist, Ha Noi City

14.	**Tài sản dài hạn khác** ***Other long-term assets***	**6.002.801.557**	**6.301.671.478**
	- Chi phí trả trước dài hạn *Long-term prepaid expenses*	1.945.748.842	1.869.482.056
	-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại *Deferred income tax assets*	1.925.063.975	2.300.200.682
	- Tài sản dài hạn khác *Other non-current assets*	2.131.988.740	2.131.988.740
15.	**Các khoản vay và nợ ngắn hạn** ***Short-term borrowings and debts***	**20.684.866.508**	**10.273.000.595**
	- Vay ngắn hạn *Bank loans*		
	- Vay dài hạn đến hạn trả *Current portion of long term*	8.087.400.000	5.705.800.000
	- Phải trả cho người bán *Accounts payable-trade*	12.597.466.508	4.567.200.595
	Khoản mục ***Items***	***Quý 3-Niên độ TC 01/4/11-31/3/12***	***Quý 2 -Niên độ TC 01/4/11-31/3/12***
16.	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước** ***Tax and amounts payable to State budget***	**3.073.944.406**	**1.444.143.080**
16.1	**- Thuế phải nộp Nhà Nước** ***Taxes***	**2.967.240.880**	**1.337.439.554**
	- Thuế GTGT *Value added tax*	903.112.081	921.684.680
	- Thuế xuất, nhập khẩu *Import, export tax*		
	- Thuế TNDN *Corporate income tax*	1.904.507.276	299.694.150
	- Thuế tài nguyên *Natural resource taxes*		
	- Thuế nhà đất *Housing taxes*		
	- Tiền thuê đất *Land taxes*		
	-Thuế Thu nhập cá nhân Personal income tax	147.634.200	102.164.919
	- Thuế thu nhập cá nhân khấu trừ 10% *Regular personal income deduct tax (10%)*	11.987.323	13.895.805
	-Thuế thu hộ *Tax collection on behalf*		
16.2	**- Các khoản phải nộp khác** ***Other obligations***	**106.703.526**	**106.703.526**

17.	**Chi phí phải trả** **Accrued expenses payable**	**6.816.219.700**	**8.412.618.026**
	- Chi phí phải trả *Accrued expenses payable*	6.816.219.700	8.412.618.026
18.	**Các khoản phải trả, phải nộp khác** ***Other payables***	**6.762.096.669**	**5.223.702.414**
	- Bảo hiểm y tế *Health insurance*	9.724.813	83.952.158
	- Bảo hiểm xã hội *Social insurance*	44.001.094	145.475.666
	- Kinh phí công đoàn *Payable to trade union.*	283.270.941	286.198.941
	- Bảo hiểm thất nghiệp Jobless *Insurance.*	5.339.535	21.219.871
	- Cổ tức phải trả *Dividend payables*	3.558.050	3.558.050
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác Other payables	6.416.202.236	4.683.297.728
19.	**Phải trả dài hạn nội bộ** ***Long term inter-company payables***	-	-
20.	**Các khoản vay và nợ dài hạn** ***Long-term borrowings and debts***	**116.422.463.779**	**117.969.256.578**
20.1	Vay dài hạn *Long term loan*	43.912.397.646	44.512.397.646
	- Vay ngân hàng *Bank loan*	*43.912.397.646*	*44.512.397.646*
	- Vay đối tượng khác *Other loan*		

	Khoản mục *Items*	*Quý 3-Niên độ TC 01/4/11-31/3/12*	*Quý 2 -Niên độ TC 01/4/11-31/3/12*
20.2	Nợ dài hạn *Long term debt*	72.510.066.133	73.456.858.932
	- Thuê tài chính *Financial lease*		
	- Trái phiếu phát hành *Bond issue*	67.250.000.000	67.250.000.000
	- Nợ dài hạn khác *Other long term liabilities*	*5.260.066.133*	*6.206.858.932*
20.3	Dự phòng trợ cấp mất việc làm *Provisions for unemployment allowances*	-	-
21.4	**Cổ phiếu** ***Stock***		
	Số lượng cổ phiếu đã được phép phát hành *Authorized stock*	18.275.870	18.275.870
	Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ *Authorized stock and paid in capital*	18.275.870	18.275.870
	+ Cổ phiếu thường *Common stock*	18.275.870	18.275.870
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành *Outstading stock*	**18.275.870**	**18.275.870**
	+ Cổ phiếu thường *Common stock*	18.275.870	18.275.870
	* Mệnh giá cổ phiếu *Par value stock*	10.000	10.000

21.5	**Các quỹ của doanh nghiệp** ***Company funds***	**(701.622.337)**	**(86.742.933)**
	+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi *Bonus and welfare funds*	*-734.698.768*	*-96.068.934*
	+ Quỹ sinh hoạt phí HĐQT *Fund for the Board of Management*	*33.076.431*	*9.326.001*
22.	Doanh thu chưa thực hiện *Unearmed revenue*	2.876.554.648	2.830.917.027
23.	**Tài sản thuê ngoài** ***Assets leased***	-	-

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
Supplementary information for the items in the income statement.

	Khoản mục *Items*	*Quý 3-Niên độ TC 01/4/11-31/3/12*	*Quý 2 -Niên độ TC 01/4/11-31/3/12*
25.	**Doanh thu** ***Revenue***	**77.192.883.411**	**66.726.594.994**
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ *Revenue from sales of goods and rendering of services*	77.192.883.411	66.726.594.994
26.	**Các khoản giảm trừ doanh thu** ***Deductible items***	-	-
	Giảm giá hàng bán *Sales allowances*	-	-
27.	**Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ** ***Net revenue from sales of goods and rendering of services***	**77.192.883.411**	**66.726.594.994**
28.	**Giá vốn hàng bán** ***Cost of goods sold***	59.631.952.127	50.041.170.997
29.	**Doanh thu hoạt động tài chính** ***Income from financial activities***	**1.032.011.826**	**1.048.467.486**
	+ Lãi tiền gửi, tiền cho vay *Interest income*	905.733.919	1.411.868.024
	+ Lãi góp vốn liên doanh *Gains from capital contributed to joint venture*		
	+ Lãi được chia do tăng vốn góp liên doanh *Gains from increasing contributed capital to joint venture*		
	+ Lãi bán ngoại tệ *Interest from foreign currency trading*		
	+ Lãi chênh lệch tỷ giá *Profit from differential rate*	84.649.775	4.252.006
	+ Doanh thu hoạt động tài chính khác *Other financial income*	41.628.132	-367.652.544
30.	**Chi phí tài chính** ***Expenses from financial activities***	**4.875.637.691**	**3.073.185.858**
	+ Chi phí trả lãi tiền vay *Expense from financial activities*	3.383.165.120	3.442.034.785
	+ Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ *Profit, loss from foreign currency trading*		
	+ Lỗ do chênh lệch tỷ giá *Loss from differential rate*	77.713.805	35.217.943
	+ Chi phí hoạt động tài chính khác Other *Expenses from financial activities*	1.414.758.766	(404.066.870)
31.	**Chi phí sản xuất và dịch vụ kinh doanh theo yếu tố** ***Production and business costs by elements***	**65.836.777.479**	**56.453.397.176**
	1. Chi phí nhiên liệu, vật tư, dụng cụ *Cost of Raw materials*	10.083.023.451	9.655.034.904

2. Chi phí nhân viên *Labor cost*	12.096.345.088	10.399.773.821
a/. Lương cơ bản và phụ cấp *Basic salary and allowance*	*11.465.888.091*	*9.636.652.325*
b/ BHXH, BHYT và KPCĐ *Social, health insurance, trade union*	*630.456.997*	*763.121.496*
3. Chi phí khấu hao TSCĐ *Depreciation expenses*	7.443.722.254	7.600.555.104
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài *External services expenses*	32.861.231.219	23.781.444.225
5. Chi phí khác bằng tiền *Other expenses in cash*	3.352.455.467	5.016.589.122
32. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ ***Corporate income tax and profit after tax***		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế *Gross accounting income before tax*	14.801.447.379	15.064.946.098
2. Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN. *Add and less accounting income confirms taxable profit.*	-7.615.665.567	-1.065.279.810
- Chi phí trích trước năm trước khấu trừ năm nay *Previous year's accrued expenses to be deducted in the current year*	-8.412.618.026	-4.369.902.813
- Hoàn nhập khoản trích trước chi phí năm nay *Revesal of accrued expenses in the current year*	6.816.219.700	8.412.618.026
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện *Unrealized exchange gain*	-	-
- Chi phí sau thuế *Expenses after corporate income tax*	478.573.445	1.647.215.651
- Lãi được chia do tăng vốn góp liên doanh *Gains from increasing contributed capital to joint venture*	6.497.840.686	6.755.210.674
3. Tổng thu nhập chịu thuế *Taxable income*	7.185.781.812	7.998.330.656
4. Chi phí thuế TNDN hiện hành *Current income tax expense*	1.905.759.469	2.108.030.447
5. Chi phí thuế thu nhậphoãn lại *Deferred income tax expense*	418.259.457	-713.030.251
6. Lợi nhuận sau thuế TNDN *Net profit after corporate income tax*	**12.477.428.453**	**13.669.945.902**

Ngày 07 tháng 02 năm 2012
Prepared, February 7th 2012

Lập Biểu **Prepared by**	Kế toán trưởng ***Chief Accountant***	**Tổng Giám Đốc** ***General Director***
LÊ NGỌC HỒNG	**LÊ VĂN HÙNG**	**LÊ DUY HIỆP**

22. Vốn chủ sở hữu
OWNERS' EQUITY

22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu
Changing in owner's equity

	Khoản mục *Items*	Vốn góp *Paid in capital*	Thặng dư vốn cổ phần *Share capital surplus*	Cổ phiếu ngân quỹ Treasury shares	Quỹ ĐTPT *Development and investment funds*	Quỹ DPTC *Financial reserved fund*	Chênh lệch tỉ giá hối đoái Difference on foreign exchange rate	Lợi nhuận chưa phân phối *Undistributed earnings*
	SỐ DƯ ĐẦU QUÝ TRƯỚC *Prior quarter's opening*	**182.758.700.000**	**141.750.667.853**	-	**29.847.412.939**	**8.210.296.877**	**523.899.930**	**75.921.079.164**
	- Tăng vốn trong quý trước *Prior quarter's capital received*							
	- Vốn bổ sung từ thuế TNDN được miễn *Capital add from corporate income tax exempted*				-	-	-	-
	- Sử dụngvốn *Utilisation of capital*				-		-	-
	- Lợi nhuận tăng trong quý trước *Prior quarter's profit*				-	-	-	15.064.946.098
	- Chi phí thuế TNDN hiện hành *Current income tax*				-	-	-	2.108.030.447
	- Chi phí thuế TNDN hoãn lại Deferred income tax expense							(713.030.251)
	- Trích lập quỹ *Transfers to funds*				1.155.548.181	385.182.727		2.619.242.543
	- Chia cổ tức quý trước *Prior quarter's dividend paid*							
	- Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá Reversal of difference on foreign exchange						(523.899.930)	

	- Đánh giá chênh lệch tỷ giá Difference on foreign exchange rate						587.261.568	
	SỐ DƯ CUỐI QUÝ TRƯỚC Prior year's closing	182.758.700.000	141.750.667.853	-	31.002.961.120	8.595.479.604	587.261.568	86.971.782.523
	SỐ DƯ ĐẦU QUÝ NÀY ***Current quarter's opening***	**182.758.700.000**	**141.750.667.853**	**-**	**31.002.961.120**	**8.595.479.604**	**587.261.568**	**86.971.782.523**
	- Tăng vốn trong quý này *Current quarter's capital received*							
	- Vốn bổ sung từ thuế TNDN được miễn *Capital add from corporate income tax exempted*	-	-	-				
	- Sử dụng vốn *Utilisation of capital*	-		-				-
	- Lợi nhuận tăng trong quý này *Current quarter's profit*	-	-	-				14.801.447.379
	- Chi phí thuế TNDN hiện hành *Current income tax*							1.905.759.469
	- Chi phí thuế TNDN hoãn lại Deferred income tax expense							418.259.457
	- Trích lập quỹ *Transfers to funds*	-	-	-	-	974.022.500	324.674.167	- 2.207.784.333
	- Chia cổ tức quý này *Current quarter's dividend paid*		-	-				
	- Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá Reversal of difference on foreign exchange						(587.261.568)	
	- Đánh giá chênh lệch tỷ giá Difference on foreign exchange rate						585.491.960	
	SỐ DƯ CUỐI QUÝ NÀY ***Current quarter's closing***	**182.758.700.000**	**141.750.667.853**	**-**	**31.976.983.620**	**8.920.153.771**	**585.491.960**	**97.241.426.643**

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
Details of the owner's invetment capital